FireAnt

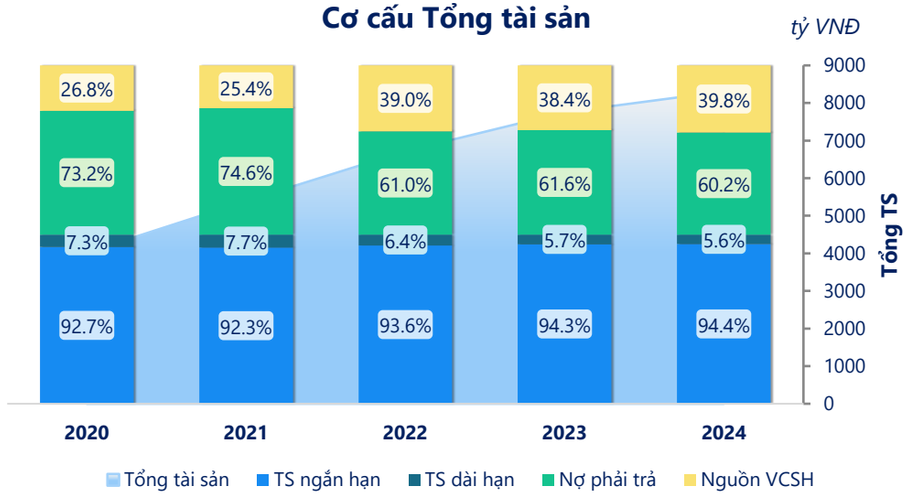
CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HSX: RAL)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	121,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	149,151
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	105,150
SL cổ phiếu LH	23,547,419
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,925
% sở hữu nước ngoài	1.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	3,302
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,868
P/E	4.9
EPS	25,111

YTD	1T	3T	6T
RAL	0.6%	-8.4%	-15.8%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

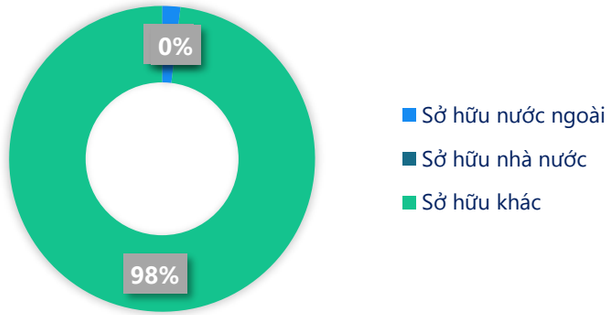
Cơ cấu Tổng tài sản



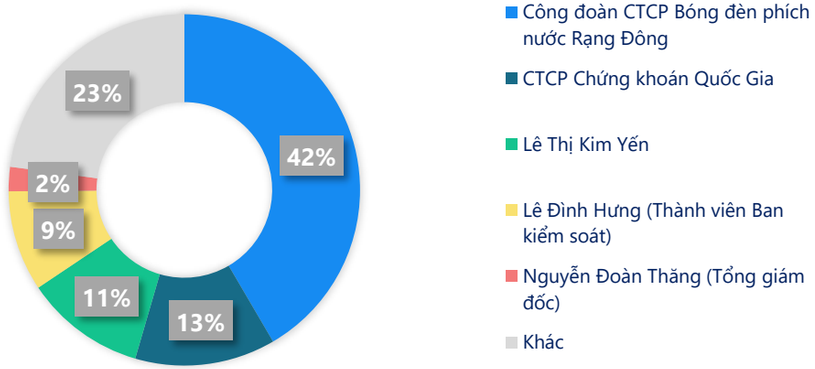
Tổng tài sản của **RAL** năm 2024 tăng trưởng **7.19%** so với năm trước, đạt **8,309** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 94.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

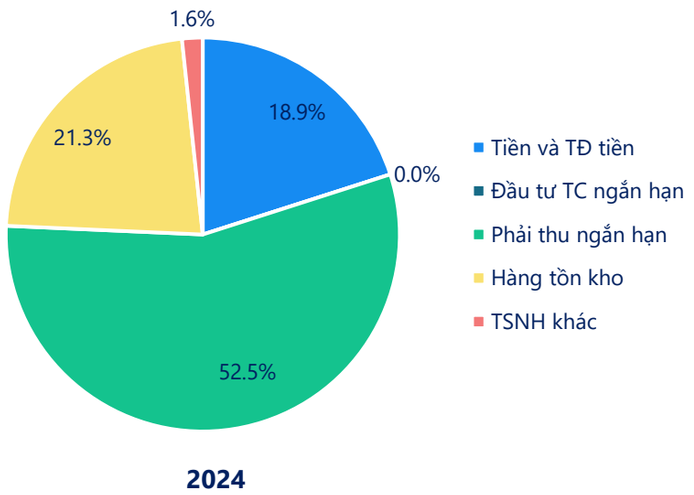


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.1%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.93% và không có sở hữu nhà nước.

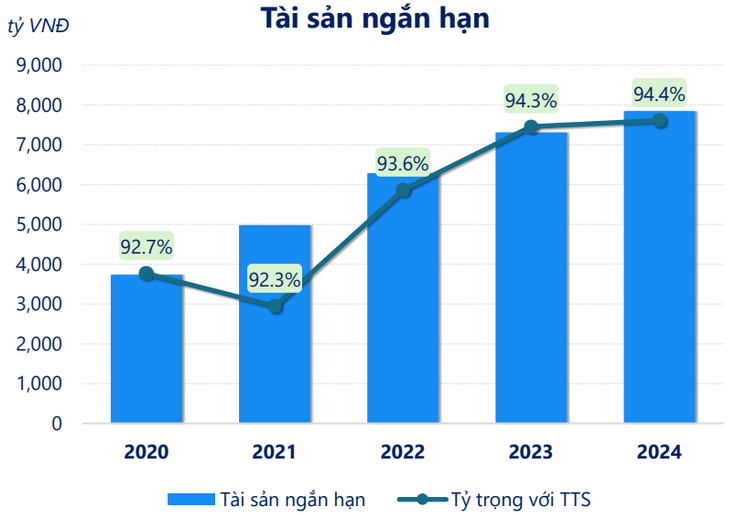
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công đoàn CTCP Bóng đèn phích nước Rạng Đông** sở hữu **41.6%**, lớn thứ 2 là CTCP Chứng khoán Quốc Gia nắm giữ 12.9% và đứng thứ 3 là Lê Thị Kim Yến nắm giữ 11.1%.

CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HSX: RAL)

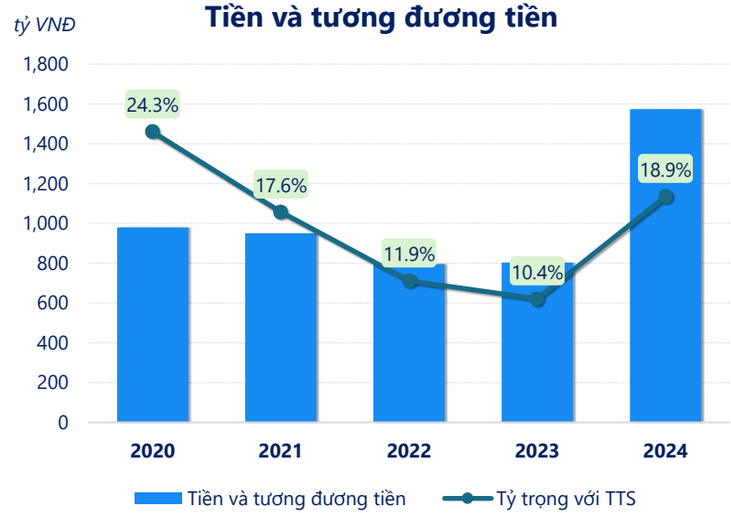
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



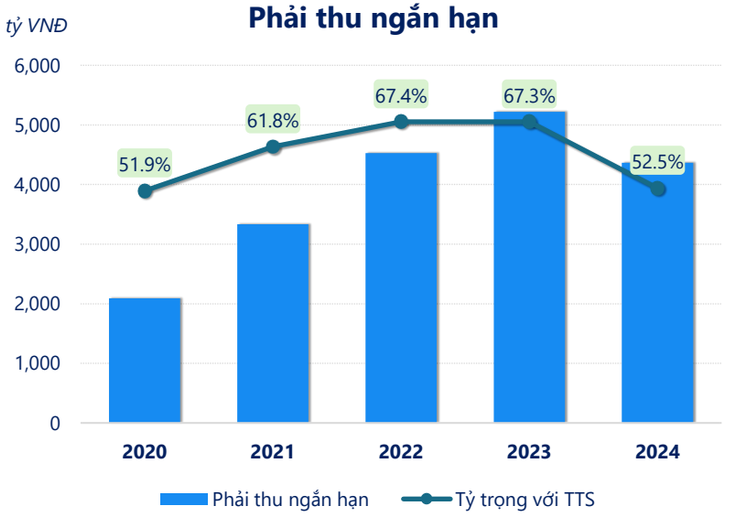
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của RAL đạt **7,842** tỷ đồng, tăng trưởng **7.27%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **94.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

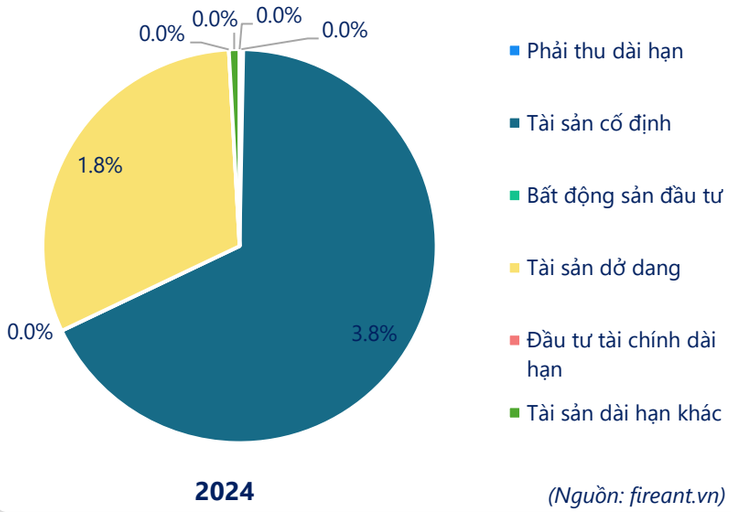


Hàng tồn kho



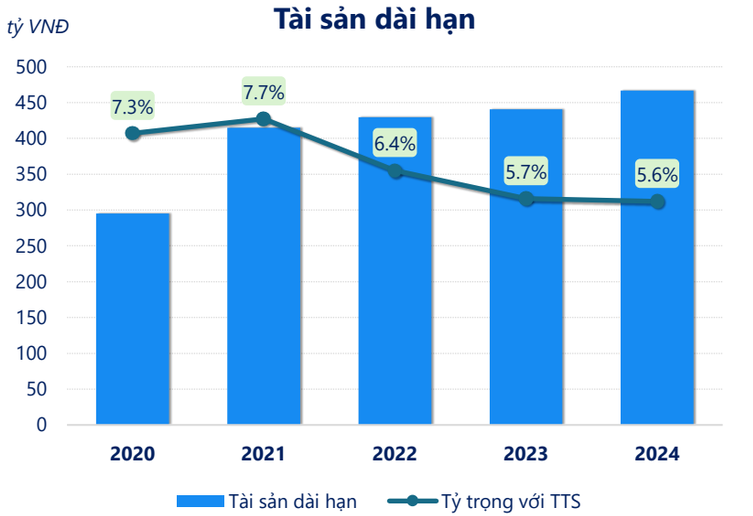
CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HSX: RAL)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



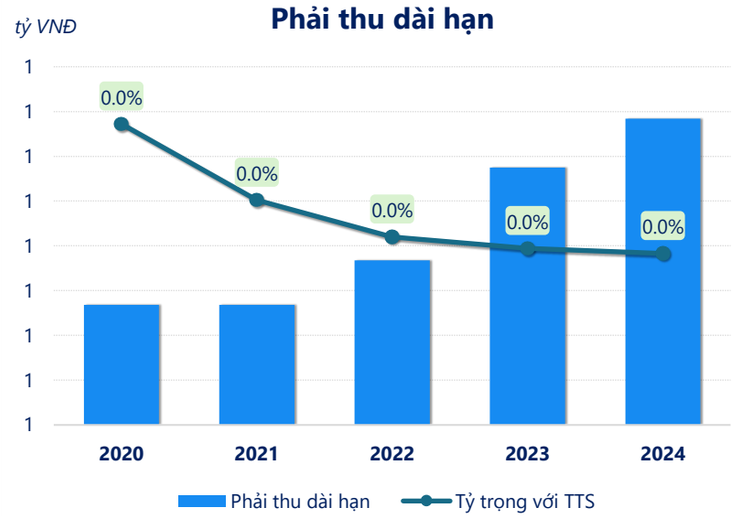
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

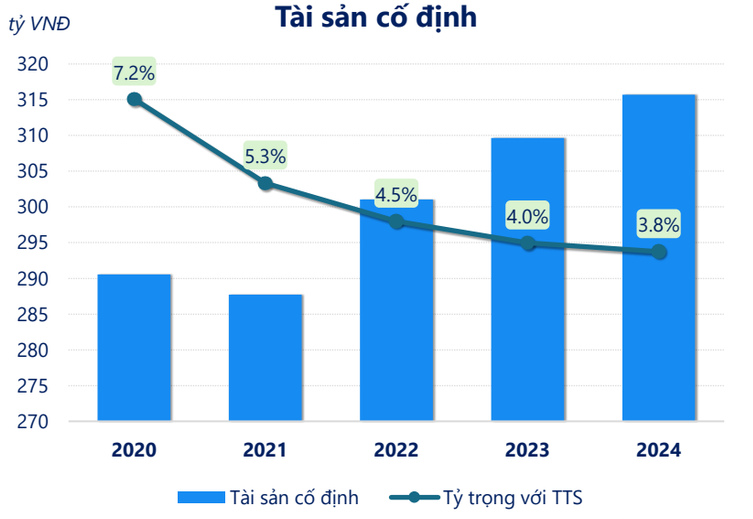


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **5.89%** so với năm trước và đạt **466.8** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **5.62%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **3.80%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.75%.

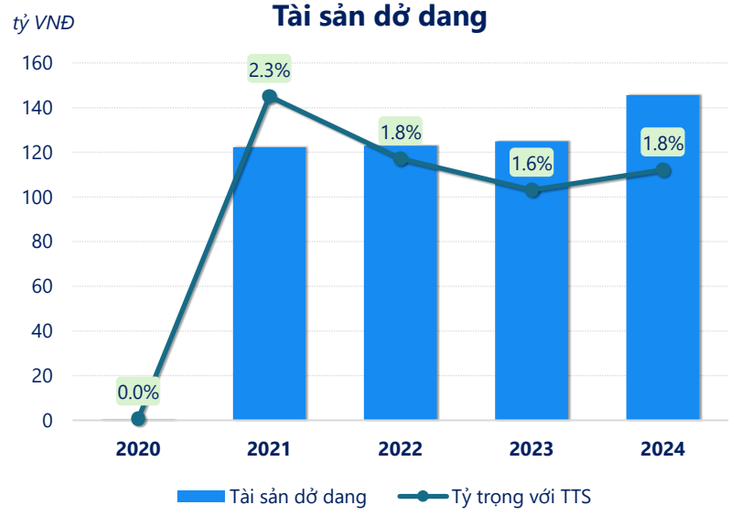
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

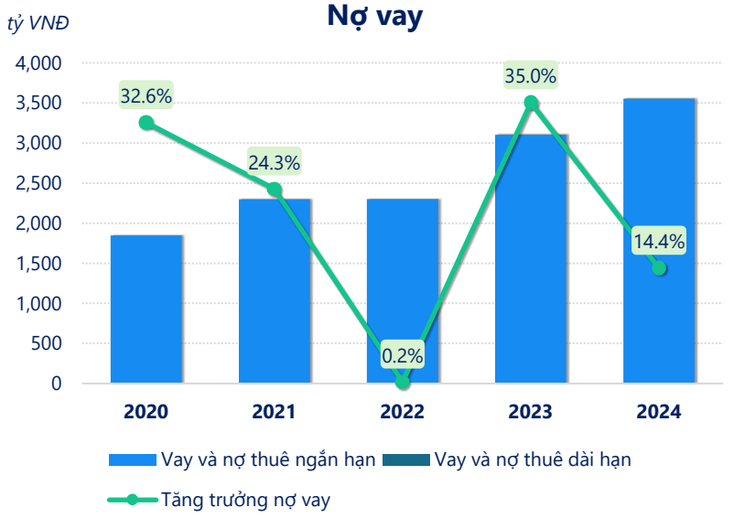
Tài sản dở dang



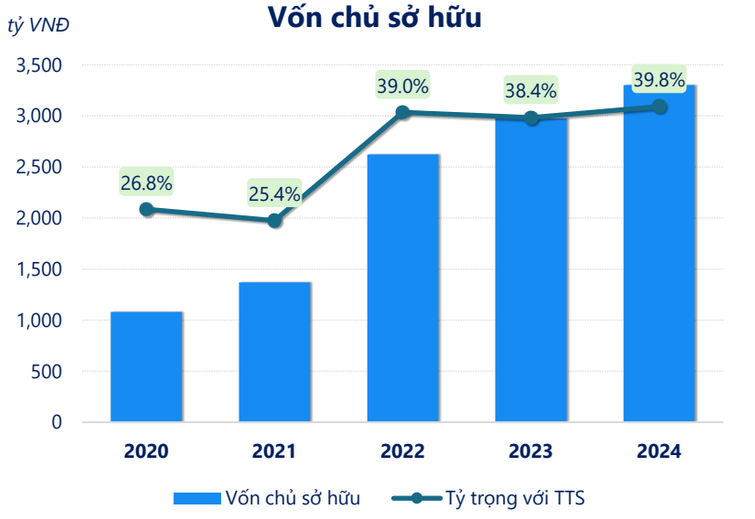
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HSX: RAL)

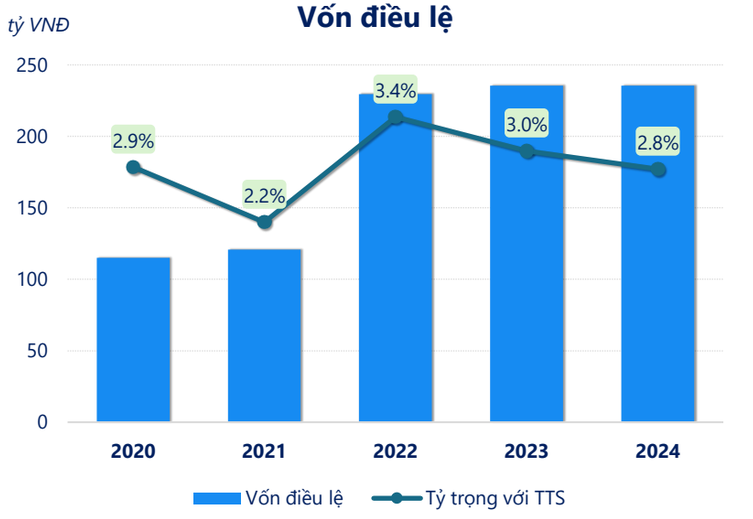
Nợ vay



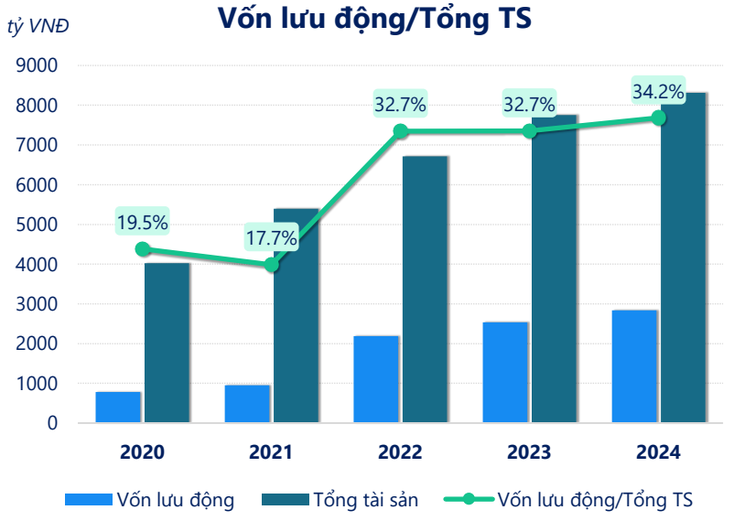
Vốn chủ sở hữu



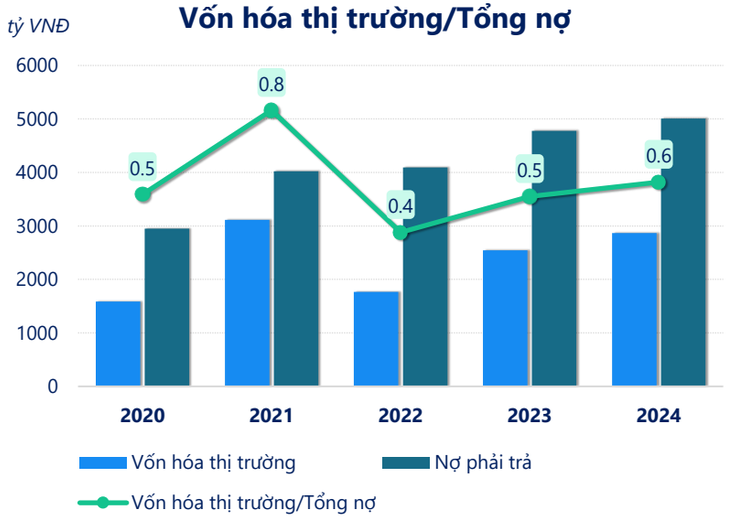
Vốn điều lệ



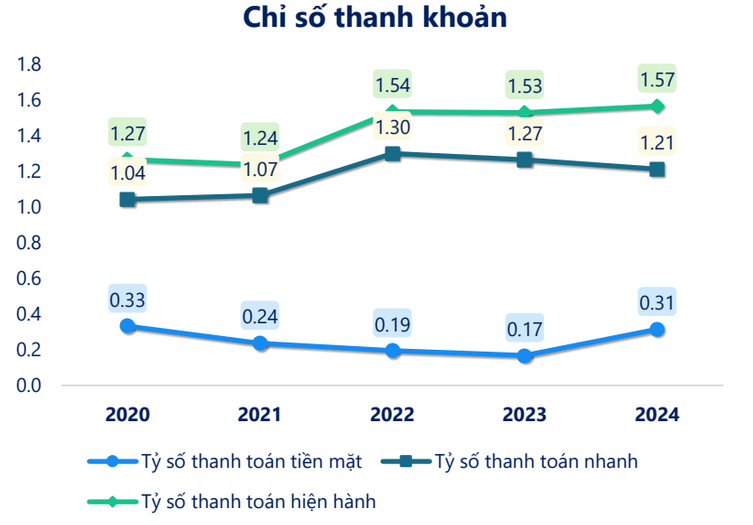
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HSX: RAL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,281**	**7,752**	**6.8%**
Tài sản ngắn hạn	7,815	7,311	6.9%
Tiền và tương đương tiền	1,573	802	96.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	4,337	5,220	-16.9%
Hàng tồn kho	1,773	1,267	39.9%
Tài sản ngắn hạn khác	133	20.7	540%
Tài sản dài hạn	**467**	**441**	**5.9%**
Phải thu dài hạn	1.39	1.34	4.1%
Tài sản cố định	316	310	2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	146	125	16.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.08**	**4.96**	**-17.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,980	4,777	4.2%
Nợ ngắn hạn	**4,979**	**4,777**	**4.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,549	3,103	14.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	671	899	-25.3%
Nợ dài hạn	0.84	0.84	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.84	0.84	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,302**	**2,974**	**11.0%**
Vốn chủ sở hữu	**3,302**	**2,974**	**11.0%**
Vốn điều lệ	235	235	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,922**	**5,709**	**6,909**	**8,316**	**8,357**
Giá vốn hàng bán	3,415	4,027	5,075	6,311	6,446
Lợi nhuận gộp	**1,508**	**1,682**	**1,835**	**2,005**	**1,910**
Doanh thu HĐTC	11.1	5.89	20.3	14.1	25.6
Chi phí TC	62.4	55.0	100	116	116
Chi phí lãi vay	**59.3**	**52.9**	**68.4**	**108**	**83.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	836	921	997	1,126	1,068
Chi phí QLDN	185	210	147	159	117
LN thuần từ HĐKD	**436**	**502**	**611**	**618**	**635**
Lợi nhuận khác	-11.8	-0.38	-2.08	0.02	-4.32
LN trước thuế	**424**	**502**	**609**	**618**	**630**
Lợi nhuận sau thuế	**336**	**398**	**486**	**584**	**593**
LNST của CĐ cty mẹ	**336**	**398**	**486**	**584**	**593**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.19	-238	-931	-589	546
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-83.2	-214	-101	-98.9	-140
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	397	423	877	695	364
Tiền đầu kỳ	657	979	950	796	802
Lưu chuyển tiền thuần	**322**	**-29.8**	**-154**	**6.76**	**770**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.27	0.58	-0.28	-0.30	0.61
Tiền cuối kỳ	979	950	796	802	1,573

Powered by Infographic